

Số: 216/QĐ-UBND

Ia Pa, ngày 24 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2021.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 539/TTr-TCKH ngày 11/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- UBND các xã;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Trường

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	299.741,0	384.020,8	128%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.470,0	19.110,1	153%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	287.271,0	288.886,8	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	254.573,0	254.573,0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	32.698,0	34.313,8	105%
III	Thu kết dư		37.496,0	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	36.206,1	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.321,9	
B	TỔNG CHI NSDP	299.741,0	368.584,2	123%
I	Tổng chi cân đối NSDP	267.043,0	253.581,3	95%
1	Chi đầu tư phát triển	25.026,0	24.278,0	97%
2	Chi thường xuyên	236.676,0	229.303,3	97%
3	Dự phòng ngân sách	5.341,0	-	0%
4	Chi hoàn thuế	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	32.698,0	36.387,2	111%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.073,4	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	32.698,0	34.313,8	105%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		5.819,1	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		72.796,5	
C	KẾT DƯ NSDP		15.436,7	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	304.051,0	299.741,0	390.590,9	384.020,8	128%	128%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.780,0	12.470,0	22.182,9	19.110,1	132%	153%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	32,7	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			31,0	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,6	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	137,0	136,7		
	- Thuế giá trị gia tăng			3,3	3,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8,2	8,2		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán			-	-		
	- Thuế tài nguyên			125,5	125,2		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.750,0	5.750,0	4.384,9	3.376,0	76%	59%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.550,0	4.550,0	4.145,4	3.136,4	91%	69%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	390,0	390,0	182,9	182,9	47%	47%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10,0	10,0	8,2	8,2		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	800,0	800,0	48,3	48,3	6%	6%
5	Lệ phí trước bạ	1.700,0	1.700,0	6.932,5	6.932,5	408%	408%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			24,6	24,6		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		1,7	1,7		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.250,0	1.250,0	1.517,3	1.511,4	121%	121%
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
10	Phí, lệ phí	930,0	450,0	1.351,7	494,7	145%	110%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			857,0	-		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			494,7	494,7		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		13,1	13,1		
11	Tiền sử dụng đất	2.000,0	2.000,0	4.617,9	4.617,9	231%	231%
	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	-	-	-	-		
	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	2.000,0	2.000,0	4.617,9	4.617,9	231%	231%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200,0	50,0	244,2	146,6	122%	293%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			296,1	295,1		
	Trong đó: - Do trung ương			1,0	-		
	- Do địa phương			295,1	295,1		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
17	Thu khác ngân sách	2.350,0	1.270,0	2.034,6	1.002,6	87%	79%
	Thu phạt ATGT	1.150,0	70,0	804,9	36,0	70%	51%
	Thu tịch thu	-	-	221,6	186,3		
	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	344,7	206,2		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thu khác còn lại	1.200,0	1.200,0	663,3	574,1	55%	48%
18	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	100,0	-	37,4	-	37%	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500,0		-	-	0%	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	2.500,0		-	-	0%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-		-	-		
20	Thu hoa lợi công sản	-		440,9	440,9		
21	Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS	-		129,4	129,4		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	-	-		
-	Các khoản huy động đóng góp khác	-		129,4	129,4		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	287.271,0	287.271,0	294.705,9	291.208,7		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	287.271,0	287.271,0	288.886,8	288.886,8	101%	101%
1.	Bổ sung cân đối	254.573,0	254.573,0	254.573,0	254.573,0	100%	100%
2.	Bổ sung có mục tiêu	32.698,0	32.698,0	34.313,8	34.313,8	105%	105%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	32.698,0	32.698,0	34.313,8	34.313,8	105%	105%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-		-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-		5.819,1	2.321,9		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			36.206,1	36.206,1		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			37.496,0	37.496,0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	299.741,0	248.613,4	53.591,6	368.584,2	301.758,4	66.825,8	123%	121%	125%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	267.043,0	219.680,4	49.826,6	253.581,3	200.603,6	52.977,7	95%	91%	106%
I	Chi đầu tư phát triển	25.026,0	24.320,5	705,5	24.278,0	23.504,6	773,4	97%	97%	110%
1	Chi đầu tư cho các dự án từ nguồn tỉnh phân cấp	21.596,0	21.596,0		19.631,8	19.631,8		91%	91%	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000,0	1.680,0	320,0	1.835,5	1.510,8	324,7	92%	90%	101%
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán	1.430,0	1.044,5	385,5	-			0%	0%	0%
4	Nguồn khác				2.810,7	2.362,0	448,7			
II	Chi thường xuyên	236.676,0	190.843,9	48.296,1	229.303,3	177.099,0	52.204,3	97%	93%	108%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.857,0	123.581,0	276,0	125.589,9	125.478,1	111,8	101%	102%	40%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	446,4	446,4		399,8	399,8	-	90%	90%	
3	Chi 50% từ dự toán tăng thu thu tương ứng	385,5		385,5	-			0%		0%
		5.341,0	4.516,0	825,0	-			0%	0%	0%
III	Dự phòng ngân sách	5.341,0	4.516,0	825,0	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	32.698,0	28.933,0	3.765,0	36.387,2	25.189,2	11.198,0	111%	87%	297%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	2.073,4	75,0	1.998,4	-	-	-
-	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Nguồn đầu tư phát triển: các dự án kéo dài năm 2020 chuyển sang)				33,1		33,1			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Nguồn sự nghiệp)				2.040,3	75,0	1.965,3			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	32.698,0	28.933,0	3.765,0	34.313,8	25.114,2	9.199,6	105%	87%	244%
1	Chênh lệch học bổng học sinh DTNT theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	536,0	536,0		536,0	536,0		100%	100%	
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	2.143,0	2.143,0		778,5	778,5		36%	36%	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	864,0	864,0		378,0	378,0		44%	44%	
4	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	251,0	251,0		43,2	43,2		17%	17%	
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.423,0	1.423,0		845,1	845,1		59%	59%	
6	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	574,0	574,0		159,0	159,0		28%	28%	
7	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	79,0	79,0		-	-		0%	0%	
8	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	36,0	36,0		-	-		0%	0%	
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	8.724,0	8.724,0		8.527,0	8.527,0		98%	98%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921,0	2.457,0	2.464,0	4.667,7	2.244,8	2.423,0	95%	91%	98%
11	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	661,0	661,0		661,0	661,0		100%	100%	
12	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.154,0	6.154,0		6.154,0	6.154,0		100%	100%	
13	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.491,0	1.491,0		858,0	858,0		58%	58%	
14	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	531,0		531,0	531,0		531,0	100%		100%
15	Chi hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	530,0		530,0	530,0		530,0	100%		100%
16	Hỗ trợ chi hội thôn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC	75,0		75,0	75,0		75,0	100%		100%
17	Thanh tra nhân dân	45,0		45,0	43,0		43,0	96%		96%
18	Hỗ trợ phụ cấp đội ngũ cộng tác viên giảm nghèo	27,0	27,0		-			0%	0%	
19	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018	50,0	50,0		23,5	23,5		47%	47%	
20	Kinh phí thực hiện tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng năm 2021	208,0	208,0		105,1	105,1		51%	51%	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	220,0	100,0	120,0	220,0	100,0	120,0	100%	100%	100%
22	Hỗ trợ môi trường, kiến thiết thị chính	3.000,0	3.000,0		2.963,4	2.963,4		99%	99%	
23	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2019	155,0	155,0		145,0	145,0		94%	94%	
24	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 tỉnh Gia Lai (3 đợt)			-	1.443,3		1.443,3			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
25	Kinh phí tổ chức các hoạt động dịp tết nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (2 đợt)		-		721,7	430,7	291,0			
26	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2020		-		329,3		329,3			
27	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ (đợt 5)		-		87,0	87,0				
28	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ (7 đợt)		-		67,2		67,2			
29	Kinh phí thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021		-		332,0		332,0			
30	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 (Vốn sự nghiệp)		-		2.040,3	75,0	1.965,3			
31	Kinh phí để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trong Năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai		-		1.049,5		1.049,5			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			72.796,5	72.468,4	328,2			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				5.819,1	3.497,2	2.321,9			

Ghi chú: không tính chi chuyển giao ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	296.617,0	364.584,9	123%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	48.003,6	62.826,6	131%
1	Bổ sung cân đối	31.397,1	30.996,6	99%
2	Bổ sung có mục tiêu	16.606,6	31.829,9	192%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	248.613,3	225.792,8	91%
I	Chi đầu tư phát triển	24.320,5	23.504,6	97%
1	Chi đầu tư phát triển cho các dự án theo lĩnh vực	24.152,5	23.498,8	97%
1,1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.696,0	5.452,9	96%
1,2	Chi các hoạt động kinh tế	14.944,5	14.569,0	97%
1,3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.512,0	1.505,0	
1,4	Chi quốc phòng	2.000,0	1.892,0	95%
1,5	Chi ngành, lĩnh vực khác		80,0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	168,0	5,8	3%
II	Chi thường xuyên	219.776,8	202.288,2	92%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.487,0	125.478,1	97%
2	Chi khoa học và công nghệ	446,4	399,8	90%
3	Chi quốc phòng	3.308,0	3.787,6	115%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	646,0	1.377,4	213%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	300,1	-	0%
6	Chi văn hóa thông tin	1.549,1	1.208,3	78%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.110,7	1.111,6	100%
8	Chi thể dục thể thao	534,6	108,5	20%
9	Chi bảo vệ môi trường	1.595,0	823,7	52%
10	Chi các hoạt động kinh tế	29.663,8	27.327,1	92%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.575,9	30.739,2	101%
12	Chi bảo đảm xã hội	7.989,2	8.246,0	103%
13	Chi thường xuyên khác	12.571,1	1.680,7	13%
III	Dự phòng (số sử dụng dự phòng theo Phụ lục số 01)	4.516,0	-	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		72.468,4	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.497,2	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyến (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyến (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung chu ngân sách cấp dưới					Chi chương trình MTQG										
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyến				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=6-7+8+11-1 2+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7.3	17=8/4	18=12.5
	TỔNG SÚ	287.809,8	24.320,5	210.969,7	-	48.003,6	4.516,0	364.584,9	23.504,6	202.288,2	-	-	-	72.468,4	62.826,6	3.497,2	127%	97%	96%		0%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	235.290,2	24.320,5	210.969,7	-	-		225.792,8	23.504,6	202.288,2	-	-	-	-	-	-	96%	97%	96%		
1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	10.660,5		10.660,5				9.337,9		9.337,9	-						88%		88%		
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.748,8		1.748,8				1.649,5		1.649,5	-						94%		94%		
3	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	8.878,5		8.878,5				8.541,6		8.541,6	-						96%		96%		
4	Công an	1.434,2		1.434,2				1.377,4		1.377,4	-						96%		96%		
5	Huyện đội	3.787,6		3.787,6				3.787,6		3.787,6	-						100%		100%		
6	Văn phòng HĐND và UBND	7.682,5		7.682,5				6.708,2		6.708,2	-						87%		87%		
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.770,4		6.770,4				6.446,3		6.446,3	-						95%		95%		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.353,2		1.353,2				1.349,6		1.349,6	-						100%		100%		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.947,0		3.947,0				3.662,3		3.662,3	-						93%		93%		
10	Phòng Tư pháp	469,3		469,3				469,3		469,3	-						100%		100%		
11	Phòng Thanh tra	703,8		703,8				703,8		703,8	-						100%		100%		
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	628,1		628,1				628,1		628,1	-						100%		100%		
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.586,9		1.586,9				1.525,7		1.525,7	-						96%		96%		
14	Đoàn TNCs Hồ Chí Minh	776,7		776,7				749,7		749,7	-						97%		97%		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	988,9		988,9				988,9		988,9	-						100%		100%		
16	Hội Cựu chiến binh	400,3		400,3				400,1		400,1	-						100%		100%		
17	Hội Nông dân	1.181,7		1.181,7				1.181,7		1.181,7	-						100%		100%		
18	Phòng Nội vụ	2.906,2		2.906,2				2.554,0		2.554,0	-						88%		88%		
19	Văn phòng Huyện uỷ	7.783,4		7.783,4				7.657,8		7.657,8	-						98%		98%		
20	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8.195,3		8.195,3				6.829,0		6.829,0	-						83%		83%		
21	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.121,9		1.121,9				959,5		959,5	-						86%		86%		
22	Hội Chữ thập đỏ	376,3		376,3				376,3		376,3	-						100%		100%		
23	Phòng Dân tộc	666,3		666,3				656,3		656,3	-						99%		99%		
24	Phòng Tài chính - KII (TK chung)	8.527,0		8.527,0				8.527,0		8.527,0	-						100%		100%		

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên								
25	Trường THCS Phan Bội Châu	4.872,9		4.872,9				4.872,9		4.872,9	-						100%		100%		
26	Trường TH Lê Hồng Phong	3.882,1		3.882,1				3.881,3		3.881,3	-						100%		100%		
27	Trường TH Lê Quý Đôn	5.821,3		5.821,3				5.821,1		5.821,1	-						100%		100%		
28	Trường THCS Hải Bà Trưng	3.912,4		3.912,4				3.912,4		3.912,4	-						100%		100%		
29	Trường TH Võ Thị Sáu	4.532,5		4.532,5				4.532,5		4.532,5	-						100%		100%		
30	Trường TH Lê Văn Tám	4.107,0		4.107,0				4.107,0		4.107,0	-						100%		100%		
31	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.317,9		3.317,9				3.317,9		3.317,9	-						100%		100%		
32	Trường tiểu học Quang Trung	933,6		933,6				933,6		933,6	-						100%		100%		
33	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	4.956,8		4.956,8				4.746,6		4.746,6	-						96%		96%		
34	Trường Tiểu học Nguyễn Bà Ngọc	6.172,3		6.172,3				6.172,1		6.172,1	-						100%		100%		
35	Trường TH&THCS Đình Núp	3.581,9		3.581,9				3.581,9		3.581,9	-						100%		100%		
36	Trường THCS Lê Lợi	702,7		702,7				702,7		702,7	-						100%		100%		
37	Trường TH Đình Tiên Hoàng	4.439,0		4.439,0				4.438,8		4.438,8	-						100%		100%		
38	Trường MG Hoa Pơ Lang	2.470,2		2.470,2				2.333,7		2.333,7	-						94%		94%		
39	Trường MG Hòa Mỹ	1.458,6		1.458,6				1.377,7		1.377,7	-						94%		94%		
40	Trường MG Sơn Ca	4.636,9		4.636,9				4.114,3		4.114,3	-						89%		89%		
41	Trường MG 1/6	2.381,9		2.381,9				2.181,1		2.181,1	-						92%		92%		
42	Trường TH Lý Tự Trọng	4.382,9		4.382,9				4.382,9		4.382,9	-						100%		100%		
43	Trường TH&THCS Nay Der	7.730,2		7.730,2				7.730,2		7.730,2	-						100%		100%		
44	Trường THCS Phan Đình Phùng	2.649,7		2.649,7				2.649,7		2.649,7	-						100%		100%		
45	Trường TH Lý Thường Kiệt	2.964,6		2.964,6				2.964,6		2.964,6	-						100%		100%		
46	Trường TH&THCS Kpá Klong	6.411,0		6.411,0				6.411,0		6.411,0	-						100%		100%		
47	Trường MG Hoa Hồng	2.212,2		2.212,2				1.971,6		1.971,6	-						89%		89%		
48	Trường THCS Nguyễn Khuyến	2.242,5		2.242,5				2.242,5		2.242,5	-						100%		100%		
49	Trường MG Măng Non	2.573,7		2.573,7				2.389,4		2.389,4	-						93%		93%		
50	Trường MG Sao Mai	3.564,6		3.564,6				3.370,9		3.370,9	-						95%		95%		
51	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5.304,7		5.304,7				5.304,7		5.304,7	-						100%		100%		
52	Trường MG Vành Khuyến	3.036,5		3.036,5				2.756,0		2.756,0	-						91%		91%		
53	Trường Trung tâm văn hóa- TT	3.179,2		3.179,2				2.428,4		2.428,4	-						76%		76%		

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Chi dự phòng	Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên								
54	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.002,2		2.002,2				1.875,7		1.875,7	-						94%		94%		
55	TH&THCS Quang Trung	4.914,2		4.914,2				4.914,2		4.914,2	-						100%		100%		
56	Ban Quản lý dự án huyện	35.480,1	24.152,5	11.327,6				34.539,6	23.418,8	11.120,8	-						97%		98%		
57	Ban Quản lý dự án tỉnh (Đổi ứng kinh phí công trình Cấp nước hơn dân thôn Martin 1, 2, 3; thôn Ma Sơn; Thôn Đoàn kết và Trung tâm xã Ia Mron)	-	-					80,0	80,0		-										
58	Nộp Quỹ phát triển đất tỉnh (Phân bổ năm 2020)	168,0	168,0					5,8	5,8		-						3%	3%			
59	Kho bạc NN huyện	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
60	Chi cục thi hành án	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
61	Chi cục thống kê	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
62	Viện kiểm sát	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
63	Toà án huyện	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
64	Chi cục thuế	20,0		20,0				20,0		20,0	-						100%		100%		
65	Liên Đoàn Lao động	59,5		59,5				40,7		40,7	-						68%		68%		
66	Hạt kiểm lâm	540,0		540,0				520,0		520,0	-						96%		96%		
67	Ủy thác qua Ngân hàng chính sách	1.000,0		1.000,0				1.000,0		1.000,0	-						100%		100%		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (số sử dụng dự phòng chi tiết theo phụ lục số 01)	4.516,0					4.516,0	-			-						0%				
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	48.003,6	-	-	-	48.003,6		62.826,6	-	-	-	-	-	-	62.826,6	-	131%			131%	
1	Pr Tô	5.084,4				5.084,4		7.241,9			-				7.241,9		142%			142%	
2	Chư Răng	4.795,2				4.795,2		6.308,6			-				6.308,6		132%			132%	
3	Kim Tân	4.832,0				4.832,0		5.937,4			-				5.937,4		123%			123%	
4	Ia Mron	5.218,2				5.218,2		6.926,7			-				6.926,7		133%			133%	
5	Ia Trock	4.961,1				4.961,1		7.346,1			-				7.346,1		148%			148%	
6	Ia Broai	7.894,1				7.894,1		8.376,4			-				8.376,4		106%			106%	
7	Ia Tul	3.807,7				3.807,7		4.855,8			-				4.855,8		128%			128%	
8	Chư Mô	7.085,0				7.085,0		10.502,9			-				10.502,9		148%			148%	
9	Ia Kdăm	4.326,0				4.326,0		5.330,9			-				5.330,9		123%			123%	
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							72.468,4			-			72.468,4							
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							3.497,2			-					3.497,2					

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	48.003,6	31.397,1	16.606,6	-	16.606,6	62.826,6	30.996,6	31.829,9	-	31.829,9	131%	99%	192%		192%				
1	Pô Tô	5.084,4	3.804,1	1.280,3		1.280,3	7.241,9	3.804,1	3.437,8		3.437,8	142%	100%	269%		269%				
2	Chư Răng	4.795,2	3.031,4	1.763,9		1.763,9	6.308,6	3.031,4	3.277,2		3.277,2	132%	100%	186%		186%				
3	Kim Tân	4.832,0	3.203,7	1.628,2		1.628,2	5.937,4	3.203,7	2.733,6		2.733,6	123%	100%	168%		168%				
4	Ia Mron	5.218,2	3.514,1	1.704,1		1.704,1	6.926,7	3.496,1	3.430,6		3.430,6	133%	99%	201%		201%				
5	Ia Trok	4.961,1	3.462,4	1.498,7		1.498,7	7.346,1	3.462,4	3.883,7		3.883,7	148%	100%	259%		259%				
6	Ia Broai	7.894,1	3.563,9	4.330,3		4.330,3	8.376,4	3.563,9	4.812,5		4.812,5	106%	100%	111%		111%				
7	Ia Tul	3.807,7	3.080,5	727,2		727,2	4.855,8	3.080,5	1.775,2		1.775,2	128%	100%	244%		244%				
8	Chư Mố	7.085,0	4.259,2	2.825,8		2.825,8	10.502,9	3.876,7	6.626,1		6.626,1	148%	91%	234%		234%				
9	Ia Kdăm	4.326,0	3.477,9	848,1		848,1	5.330,9	3.477,9	1.853,1		1.853,1	123%	100%	218%		218%				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216 /QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	2.084,1	33,1	2.051,0	2.073,4	33,1	2.040,3	2.073,4	33,1	33,1	-	2.040,3	2.040,3	-	99%	100%	99%
I	Ngân sách cấp huyện	75,0	-	75,0	75,0	-	75,0	75,0	-	-	-	75,0	75,0	-	100%		100%
1	Phòng NN&PTNT	75,0		75,0	75,0	-	75,0	75,0	-			75,0	75,0		100%		100%
II	Ngân sách cấp xã	2.009,1	33,1	1.976,0	1.998,4	33,1	1.965,3	1.998,4	33,1	33,1	-	1.965,3	1.965,3	-	99%	100%	99%
1	Kim Tân	217,0		217,0	214,8	-	214,8	214,8	-			214,8	214,8		99%		99%
2	Ia Mron	7,0		7,0	7,0	-	7,0	7,0	-			7,0	7,0		100%		100%
3	Ia Trock	237,0		237,0	235,6	-	235,6	235,6	-			235,6	235,6		99%		99%
4	Ia Broai	33,1	33,1		33,1	33,1	-	33,1	33,1	33,1		-			100%	100%	
5	Ia Tul	7,0		7,0	7,0	-	7,0	7,0	-			7,0	7,0		100%		100%
6	Chư Mố	1.508,0		1.508,0	1.500,9	-	1.500,9	1.500,9	-			1.500,9	1.500,9		100%		100%